

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /NQ-HĐND

Phước Long, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thị xã về đề nghị phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTXH ngày 25/7/2022 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân thị xã nhất trí phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Thu ngân sách địa phương hưởng: | 630.868.401.619 đồng |
| - Thu mới phát sinh trên địa bàn: | 348.825.761.769 đồng |

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| + Thu cân đối ngân sách | 348.825.761.769 đồng |
|-------------------------|----------------------|

2. Chi ngân sách nhà nước:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Tổng chi ngân sách nhà nước là: | 627.573.673.189 đồng |
|-----------------------------------|----------------------|

Trong đó:

- | | |
|---|----------------------|
| + Chi cân đối ngân sách | 439.525.824.878 đồng |
| + Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | 129.321.994.311 đồng |
| + Chi bổ sung trợ cấp ngân sách xã | 58.725.854.000 đồng |

3. Cân đối ngân sách:

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng năm 2021 là 630.868.401.619 đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là 627.573.673.189 đồng, ngân sách địa phương năm 2021 kết dư 3.294.728.430 đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48,49,50,51,52,53,54,58,59,60).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã khóa IV giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh khu vực thị xã;
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- CQ, BN, ĐT thị xã;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VT 



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 11 tháng 1 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Đạt (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	581.435.414.000	630.868.401.619	108,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	210.102.500.000	268.297.571.892	127,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.138.000.000	8.536.163.766	76,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	198.964.500.000	259.761.408.126	130,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	200.997.461.000	192.235.375.582	95,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	124.047.000.000	124.047.000.000	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	76.950.461.000	68.188.375.582	88,6
III	Thu bổ sung từ NS cấp thị xã cho NS cấp xã	58.725.854.000	58.725.854.000	100,0
IV	Thu kết dư	11.218.075.000	11.218.075.910	100,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	100.391.524.000	100.391.524.235	100,0
B	TỔNG CHI NSDP	581.435.414.000	627.573.673.189	107,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	522.709.560.000	439.525.824.878	84,1
1	Chi đầu tư phát triển	166.450.082.000	136.363.395.280	81,9
2	Chi thường xuyên	326.092.194.000	303.162.429.598	93,0
3	Dự phòng ngân sách	2.113.139.000		0,0
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.611.436.000		0,0
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	6.340.635.000		0,0
6	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	9.249.421.000		0,0
7	Chi từ kết dư	7.852.653.000		
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	129.321.994.311	
III	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	58.725.854.000	58.725.854.000	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH

CẤP THỊ XÃ (XÃ) NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 66 /NQ-HĐND ngày 9 tháng 4 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	487.503.965.000	528.087.030.226	108,3
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	187.996.365.000	237.341.513.815	126,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.997.461.000	192.235.375.582	95,6
-	Bổ sung cân đối ngân sách	124.047.000.000	124.047.000.000	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	76.950.461.000	68.188.375.582	88,6
3	Thu kết dư	11.218.075.000	11.218.075.910	100,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	87.292.064.000	87.292.064.919	100,0
II	Chi ngân sách	487.503.965.000	524.792.301.796	107,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	428.778.111.000	355.701.608.041	83,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	58.725.854.000	58.725.854.000	100,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	25.189.243.000	25.189.243.000	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	33.536.611.000	33.536.611.000	100,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	110.364.839.755	
III	Kết dư		3.294.728.430	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	93.931.449.000	102.781.371.393	109,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22.106.135.000	30.956.058.077	140,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.725.854.000	58.725.854.000	100,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.189.243.000	25.189.243.000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.536.611.000	33.536.611.000	100,0
3	Thu kết dư	0	0	#DIV/0!
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.099.460.000	13.099.459.316	100,0
II	Chi ngân sách	93.931.449.000	102.781.371.393	109,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	93.931.449.000	83.824.216.837	89,2
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	18.957.154.556	
III	Kết dư	0	0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: $C\ell$ /NQ-HĐND ngày 9 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	376.917.599.000	321.712.099.000	460.435.360.769	379.907.170.892	122,2	118,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	265.308.000.000	210.102.500.000	348.825.761.769	268.297.571.892	131,5	127,7
I	Thu nội địa	265.308.000.000	210.102.500.000	348.825.761.769	268.297.571.892	131,5	127,7
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	800.000.000	0	1.024.318.038	0	128,0	
	Thuế giá trị gia tăng	320.000.000		500.233.837		156,3	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.000.000		524.084.201		109,2	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	58.000.000.000	57.800.000.000	74.293.456.529	74.220.778.376	128,1	128,4
	Thuế giá trị gia tăng	50.740.000.000	50.740.000.000	65.774.901.683	65.774.901.683	129,6	129,6
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.060.000.000	4.060.000.000	5.247.310.087	5.247.310.087	129,2	129,2
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000		72.678.153		36,3	
	Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	3.198.566.606	3.198.566.606	106,6	106,6
3	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000.000	0	28.399.540.147	0	189,3	
4	Lệ phí trước bạ	34.000.000.000	34.000.000.000	37.552.935.446	37.552.935.446	110,4	110,4
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	630.000.000	630.000.000	710.348.807	710.348.807	112,8	112,8
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.470.000.000	1.564.500.000	4.531.586.248	1.586.055.200	101,4	101,4
7	Thu tiền sử dụng đất	135.000.000.000	105.600.000.000	185.264.049.855	145.691.290.297	137,2	138,0
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000.000	0	151.664.495	0	37,9	
9	Thu phí, lệ phí	5.500.000.000	5.000.000.000	6.185.985.603	2.389.402.540	112,5	47,8
10	Thu khác	11.000.000.000	5.000.000.000	10.193.913.601	5.628.798.226	92,7	112,6
11	Thu huy động đóng góp	508.000.000	508.000.000	517.963.000	517.963.000	102,0	
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	11.218.075.000	11.218.075.000	11.218.075.000	11.218.075.000	100,0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	100.391.524.000	100.391.524.000	100.391.524.000	100.391.524.000	100,0	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	522.709.560.000	568.847.819.189	101,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	522.709.560.000	439.525.824.878	84,1
I	Chi đầu tư phát triển	166.450.082.000	136.363.395.280	81,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	166.450.082.000	136.363.395.280	81,9
II	Chi thường xuyên	326.092.194.000	303.162.429.598	93,0
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.028.531.000	113.598.023.851	96,2
III	Dự phòng ngân sách	2.113.139.000	0	0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.611.436.000	0	0,0
V	Chi từ kết dư	7.852.653.000	0	0,0
VI	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	9.249.421.000	0	0,0
VII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	6.340.635.000	0	0,0
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		129.321.994.311	

* Ghi chú: không bao gồm chi bổ sung trợ cấp từ ngân sách cấp thị xã cho ngân sách cấp xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	581.435.414.000	627.573.673.189	107,9
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	58.725.854.000	58.725.854.000	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	522.709.560.000	439.525.824.878	84,1
I	Chi đầu tư phát triển	166.450.082.000	136.363.395.280	81,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	166.450.082.000	136.363.395.280	81,9
II	Chi thường xuyên	326.092.194.000	303.162.429.598	93,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.028.531.000	113.598.023.851	96,2
-	Chi quốc phòng	16.630.756.000	15.835.087.229	95,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.763.109.000	3.712.469.668	98,7
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.758.061.000	30.807.395.406	91,3
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	5.707.440.000	4.630.012.011	81,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	464.825.000	446.354.931	96,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	44.363.536.000	37.064.187.126	83,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	88.286.437.000	82.341.618.822	93,3
-	Chi bảo đảm xã hội	13.913.005.000	13.600.780.554	97,8
-	Chi thường xuyên khác	1.176.494.000	1.126.500.000	95,8
III	Dự phòng ngân sách	2.113.139.000		0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.611.436.000	0	0,0
V	Chi từ kết dư	7.852.653.000	0	0,0
VI	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	9.249.421.000	0	0,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
VII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	6.340.635.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	129.321.994.311	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	581.435.414.000	487.503.965.000	93.931.449.000	627.573.673.189	524.792.301.796	102.781.371.393	107,9	107,6	109,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	522.709.560.000	428.778.111.000	93.931.449.000	439.525.824.878	355.701.608.041	83.824.216.837	84,1	83,0	89,2
I	Chi đầu tư phát triển	166.450.082.000	156.131.675.000	10.318.407.000	136.363.395.280	122.139.909.195	14.223.486.085	81,9	78,2	137,8
I	Chi đầu tư cho các dự án	166.450.082.000	156.131.675.000	10.318.407.000	136.363.395.280	122.139.909.195	14.223.486.085	81,9	78,2	137,8
II	Chi thường xuyên	326.092.194.000	252.857.102.000	73.235.092.000	303.162.429.598	233.561.698.846	69.600.730.752	93,0	92,4	95,0
	Trong đó:	0			0					
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.028.531.000	117.668.531.000	360.000.000	113.598.023.851	113.349.028.451	248.995.400	96,2	96,3	69,2
III	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	4.611.436.000	4.611.436.000							
IV	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	6.340.635.000	6.340.635.000							
V	Chi kết dư	7.852.653.000	7.852.653.000							
VI	Chi dự phòng	2.113.139.000	984.610.000	1.128.529.000						
VII	Chuyển nguồn cấp xã	9.249.421.000		9.249.421.000						
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	129.321.994.311	110.364.839.755	18.957.154.556			
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	58.725.854.000	58.725.854.000	0	58.725.854.000	58.725.854.000	0	100,0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 1 năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi chuyển nguồn	Dự toán hủy
	TỔNG SỐ	251.680.609.519	232.435.198.846	7.493.441.267	11.751.969.406
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.480.995.000	1.436.407.600	0	44.587.400
2	Xí nghiệp công trình đô thị	7.869.833.000	7.818.481.695	0	51.351.305
3	Đội quản lý trật tự đô thị	0	0	0	0
4	Hạt kiểm lâm liên huyện Phú Riêng - Phước Long - Bù Gia Mập	0	0	0	0
5	Chi cục kiểm lâm liên huyện	380.500.000	355.133.000	0	25.367.000
6	Ban QLDA ĐT XD thị xã	4.450.994.000	2.186.277.348	2.063.727.000	200.989.652
7	Đội quản lý trật tự đô thị	609.409.410	585.538.000	1.595.410	22.276.000
8	Trung tâm chính trị	528.559.966	357.109.147	6.442.111	165.008.708
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.388.530.000	1.388.529.481	0	519
10	Trường MG Phước Tín	3.405.234.000	3.262.587.993	142.646.007	0
11	Trường MG Sao Mai	2.789.069.000	2.788.941.440	0	127.560
12	Trường MG Sơn Giang	2.879.305.730	2.441.207.330	199.772.400	238.326.000
13	Trường Mầm non Sơn Ca	6.087.751.650	5.807.365.111	242.853.602	37.532.937
14	Trường MG Sao Sáng	1.901.028.258	1.871.734.176	28.870.155	423.927
15	Trường MG Phước Bình	2.026.763.066	2.006.482.000	20.281.066	0
16	Trường MG Hương Sen	1.196.970.000	1.114.911.266	82.058.734	0
17	Trường mầm non Thác Mơ	2.426.735.029	2.282.378.920	135.686.984	8.669.125
18	Trường TH Thác Mơ	7.903.524.000	7.713.442.306	190.081.694	0
19	Trường TH Lê Hồng Phong	5.981.238.781	5.649.344.183	331.893.591	1.007
20	Trường TH Phan Bội Châu	4.475.444.000	4.321.916.276	153.527.724	0
21	Trường TH Trương Vĩnh Ký	6.661.438.000	6.402.147.551	259.289.714	735
22	Trường TH Phước Tín A	4.687.456.867	4.440.562.235	246.894.632	0
23	Trường TH Phước Tín B	3.598.748.968	3.367.088.809	231.188.371	471.788
24	Trường TH Trần Hưng Đạo	6.049.698.317	5.614.060.427	435.637.890	0
25	Trường TH Long Giang	3.735.547.067	3.671.551.306	63.995.761	0
26	Trường TH Sơn Giang	4.492.225.000	4.105.990.602	355.753.281	30.481.117
27	Trường TH Chu Văn An	6.004.796.000	5.969.731.348	35.064.652	0
28	Trường THCS Thác Mơ	9.085.132.130	8.929.686.744	155.444.660	726
29	Trường THCS Phước Bình	4.922.444.413	4.894.301.752	28.142.661	0
30	Trường THCS Phước Tín	5.225.928.891	5.175.429.479	50.498.833	579

31	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.023.980.182	5.013.963.000	10.017.182	0
32	Trường THCS Long Phước	11.156.756.657	11.012.824.461	40.540.974	103.391.222
33	BHXXH thị xã	8.600.000.000	8.240.812.612	0	359.187.388
34	Trung tâm y tế	24.158.061.432	21.680.462.644	1.408.894.241	1.068.704.547
35	Quỹ hỗ trợ nông dân	300.000.000	300.000.000	0	0
36	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
37	Văn phòng HĐND & UBND (QLNN)	8.208.954.438	7.786.120.767	26.411.370	396.422.301
	Văn phòng HĐND & UBND (SNKT)	395.000.000	368.581.894	0	26.418.106
38	Thanh tra	629.214.000	562.145.000	35.000.000	32.069.000
39	Phòng Tài nguyên môi trường	3.232.989.000	2.798.655.686	28.032.002	406.301.312
40	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.597.862.260	1.346.340.679	61.019.714	190.501.867
41	Phòng quản lý đô thị (QLNN)	631.016.726	616.016.726	15.000.000	0
	Phòng quản lý đô thị (SNKT)	11.634.416.000	8.858.397.274	0	2.776.018.726
42	Phòng kinh tế	2.655.833.299	2.244.720.915	38.439.314	372.673.070
43	Phòng Giáo dục	1.386.038.303	1.233.918.315	2.073.393	150.046.595
	Phòng Giáo dục (SNGD)	3.238.228.000	3.064.787.108	0	173.440.892
44	Phòng Tư pháp	877.004.800	808.288.260	7.249.800	61.466.740
	Phòng NVLĐTB & XH (ĐBXH)	12.513.005.000	11.928.341.104	0	584.663.896
45	Phòng NVLĐTB & XH (QLNN)	5.476.765.698	5.430.036.373	78.298	46.651.027
	Phòng NVLĐTB & XH (SNYT)	1.000.000.000	886.120.150	0	113.879.850
	Phòng VH TT-TT (SNVH)	4.586.135.151	4.167.799.511	75.393.269	342.942.371
46	Phòng VH TT-TT(SNTT)	329.305.000	220.083.000	0	109.222.000
	Phòng VH TT-TT(ĐTT)	464.825.000	446.354.931	0	18.470.069
	Phòng VH TT-TT(QLNN)	1.909.796.911	979.957.050	22.078.861	907.761.000
47	Thị ủy (QLNN)	11.283.197.000	9.747.545.852	0	1.535.651.148
	Thị ủy (SNKT)	257.000.000	238.560.148	0	18.439.852
48	Văn phòng khối Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc và các đoàn thể	5.243.745.140	4.375.155.292	0	868.589.848
	Văn phòng khối Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc và các đoàn thể (SNKT)	320.000.000	298.302.945	0	21.697.055
49	Hội chữ thập đỏ	461.650.979	396.583.563	1.600.416	63.467.000
50	Hội người mù	203.447.000	203.447.000	0	0
51	Hội khuyến học	164.140.000	117.594.436	0	46.545.564
52	Hội người cao tuổi	269.896.000	246.394.967	0	23.501.033
53	Hội nạn nhân chất độc da cam	170.780.000	146.180.000	0	24.600.000
54	Hội bảo trợ BNN - NKT - TMC	124.151.000	124.045.471	0	105.529
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	88.216.000	87.710.200	0	0
56	Công an	1.597.254.000	1.593.434.000	0	3.820.000
57	Ban CHQS thị xã	8.246.644.000	7.907.179.987	260.265.500	79.198.513

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 58

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán UBND thị xã giao			Quyết toán						So sánh (%)			Đơn vị: đồng
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
													Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	14	15= 4/1	s/2	17	
	TỔNG SỐ	93.931.449.000	10.318.407.000	83.613.042.000	102.781.371.393	14.223.486.085	3.043.977.163	69.600.730.752	248.995.500	18.957.154.556	109,4	137,8	83,2	
1	Phường Thác Mơ	11.298.385.000	0	11.298.385.000	11.523.125.548			10.434.741.951	0	1.088.383.597	102,0	0	92,4	
2	Phường Long Thủy	9.838.690.000	0	9.838.690.000	9.950.898.046	0	0	9.128.323.777	28.876.000	822.574.269	101,1	0	92,8	
3	Phường Phước Bình	11.065.529.000	0	11.065.529.000	11.570.681.086	0	0	10.332.489.501	87.067.000	1.238.191.585	104,6	0	93,4	
4	Phường Long Phước	17.917.924.000	0	17.917.924.000	19.614.403.003	122.959.270	0	14.861.408.065	0	4.630.035.668	109,5	0	82,9	
5	Phường Sơn giang	8.614.061.000	0	8.614.061.000	8.908.125.799	0	0	8.262.854.879	32.692.000	645.270.920	103,4	0	95,9	
6	Xã Long Giang	10.972.803.000	918.407.000	10.054.396.000	12.817.695.645	972.728.322	71.550.600	6.175.089.733	76.044.000	5.669.877.590	116,8	105,9	61,4	
7	Xã Phước Tín	24.224.057.000	9.400.000.000	14.824.057.000	28.396.442.266	13.127.798.493	2.972.426.563	10.405.822.846	24.316.500	4.862.820.927	117,2	139,7	70,2	



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 6/NQ-HĐND ngày 1 tháng 1 năm 2022 của HĐND thị xã)

DVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	58.725.854.000	25.189.243.000	33.536.611.000	3.000.000.000	30.536.611.000	58.725.854.000	25.189.243.000	33.536.611.000	3.000.000.000	30.536.611.000	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Phường Thác Mơ	7.226.350.000	3.514.057.000	3.712.293.000		3.712.293.000	7.226.350.000	3.514.057.000	3.712.293.000		3.712.293.000	100,0	100,0	100,0		100,0
2	Phường Long Thủy	7.041.373.000	4.209.550.000	2.831.823.000		2.831.823.000	7.041.373.000	4.209.550.000	2.831.823.000		2.831.823.000	100,0	100,0	100,0		100,0
3	Phường Phước Bình	7.449.315.000	4.293.602.000	3.155.713.000		3.155.713.000	7.449.315.000	4.293.602.000	3.155.713.000		3.155.713.000	100,0	100,0	100,0		100,0
4	Phường Long Phước	9.810.455.000	1.543.081.000	8.267.374.000		8.267.374.000	9.810.455.000	1.543.081.000	8.267.374.000		8.267.374.000	100,0	100,0	100,0		100,0
5	Phường Sơn giang	7.151.016.000	4.669.116.000	2.481.900.000		2.481.900.000	7.151.016.000	4.669.116.000	2.481.900.000		2.481.900.000	100,0	100,0	100,0		100,0
6	Xã Long Giang	6.104.771.000	5.115.817.000	988.954.000		988.954.000	6.104.771.000	5.115.817.000	988.954.000		988.954.000	100,0	100,0	100,0		100,0
7	Xã Phước Tín	13.942.574.000	1.844.020.000	12.098.554.000	3.000.000.000	9.098.554.000	13.942.574.000	1.844.020.000	12.098.554.000	3.000.000.000	9.098.554.000	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó		
			Tổng thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
	Tổng số	102.781.371.393	30.956.058.077	58.725.854.000	13.099.459.316
1	Phường Thác Mơ	11.523.125.548	3.311.740.997	7.226.350.000	985.034.551
2	Phường Long Thủy	9.950.898.046	1.910.207.778	7.041.373.000	999.317.268
3	Phường Phước Bình	11.570.681.086	2.533.151.270	7.449.315.000	1.588.214.816
4	Phường Long Phước	19.614.403.003	7.722.614.716	9.810.455.000	2.081.333.287
5	Phường Sơn giang	8.908.125.799	1.139.064.347	7.151.016.000	618.045.452
6	Xã Long Giang	12.817.695.645	2.950.893.921	6.104.771.000	3.762.030.724
7	Xã Phước Tín	28.396.442.266	11.388.385.048	13.942.574.000	3.065.483.218



